

Số: 245/QĐ-CTCP397

Mạo Khê, ngày 27 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: Sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397 (GT11) thuộc kế hoạch Sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 1/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397; Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 224/QĐ-CTCP397 ngày 24/01/2026 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kế hoạch sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397”;

Căn cứ Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397 (GT11) thuộc kế hoạch sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397 do phòng Cơ điện vận tải lập ngày 25/01/2026;

Căn cứ Tờ trình ngày 26/01/2026 của Phòng CĐVT “Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397 (GT11) thuộc kế hoạch sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397”;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 27/01/2026 của Tổ thẩm định dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu “Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397”;

ty cổ phần 397 (GT11) thuộc kế hoạch sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397;

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Cơ điện vận tải Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397 (GT11), với nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán:

- Bên mời thầu: Công ty cổ phần 397.
- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397.
- Giá trị dự toán: 2.939.023.440 đồng. (Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm ba chín triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng./.). Đã bao gồm thuế VAT. (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

- Hàng hóa mới 100%, đúng quy cách, chủng loại.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Tên gói thầu: Sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397 (GT11).

- Giá trị gói thầu: 2.939.023.440 đồng. (Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm ba chín triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng./.). Đã bao gồm thuế VAT và các loại thuế phí khác.

- Bên mời thầu: Công ty Cổ phần 397

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần

397

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 01 năm 2026

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện gói thầu: 210 ngày

- Tùy chọn mua thêm: Không

- Giám sát đấu thầu: Không

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- PGĐ Huyện (c/đ);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, CĐVT. K04.



Kiều Văn Sinh

Phụ lục
BẢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-CTCP ngày 27/11/2026
của Công ty cổ phần 397)

TT	Tên vật tư thay thế, nhân công	Danh điểm	ĐVT	SL	Đơn giá chưa VAT	Thành tiền	Ghi chú
	Xe ô tô Kamaz 6520; 14KT-001.11		Cái	1		488.189.000	
A	Vật tư						
I	Phần động cơ						
1	Bộ hơi com lê	740.60-1000128-07	Bộ/xe	1	29.500.000	29.500.000	
2	Bạc biên + balie	7405.1000102P2	Bộ/xe	1	2.650.000	2.650.000	
3	Bộ gioăng phốt đại tu	740-100-4318	Bộ/xe	1	2.750.000	2.750.000	
4	Phom xả		Cái	1	1.250.000	1.250.000	
5	Vành răng bánh đà		Cái	1	16.700.000	16.700.000	
6	Ống dẫn hướng xupap	740-1007-032	Cái	8	160.000	1.280.000	
7	Dây curoa 6PK 2270		Sợi	1	350.000	350.000	
8	Trục cam	6520-3501111	Cái	1	12.500.000	12.500.000	
9	Mặt quy lát	740.30-1003213-01	Cái	3	4.750.000	14.250.000	
10	Phốt ghip xupap	740-10072262-01	Cái	16	7.000	112.000	
11	Xu páp xả	74061007015	Cái	8	300.000	2.400.000	
12	Xu páp hút	74061007010	Cái	8	300.000	2.400.000	
13	Con đội	740100-7184-03	Cái	16	180.000	2.880.000	
14	Phốt đầu trục cơ		Cái	1	372.000	372.000	
15	Phốt đuôi trục cơ		Cái	1	160.000	160.000	
16	Bi đầu lai BCA	6206	Vòng	2	64.000	128.000	
17	Bơm dầu động cơ	740.11-1011010	Cái	1	4.930.000	4.930.000	
18	Bơm nước		Cái	1	4.500.000	4.500.000	
19	Tăng áp	74.031.118.010	Cụm	1	10.430.000	10.430.000	
20	Phin lọc dầu máy thô	74051012015	Cái	1	350.000	350.000	
21	Phin lọc dầu máy tinh	7405.1017040-02	Cái	1	450.000	450.000	
22	Lõi lọc nhiên liệu (lọc giấy)	7401117078-01	Cái	2	59.000	118.000	
23	Lọc gió động cơ Kamaz 6520	T.Quốc	Cái	1	1.520.000	1.520.000	
24	Gioăng cổ hút		Cái	8	10.000	80.000	
25	Gioăng cổ xả		Cái	8	32.000	256.000	
26	Phốt lai bơm cao áp	45x60x9	Cái	1	91.000	91.000	
27	Cao su cổ tăng áp 60x90		Cái	2	796.000	1.592.000	
II	Cụm hộp số + ly hợp				-	-	
1	Đồng tốc số 1 + 2	1268304424	Cụm	1	11.210.000	11.210.000	
2	Lá côn com lê	1421601130	Cụm	1	7.500.000	7.500.000	
3	Bàn ép côn	3482083118	Cái	1	6.750.000	6.750.000	
4	Tổng côn trên		Cái	1	2.652.000	2.652.000	
5	Gioăng phốt hộp số		Bộ	1	3.480.000	3.480.000	
6	Bi tê		Cái	1	2.650.000	2.650.000	
7	Vành chuyển tầng		Cái	1	6.850.000	6.850.000	
8	Vòng đồng tốc 304190		Cái	1	3.000.000	3.000.000	
9	Vòng đồng tốc 304484		Cái	1	3.350.000	3.350.000	
10	Vòng bi thân a cơ 117732		Vòng	1	3.850.000	3.850.000	
11	Chân hộp số		Cái	2	3.200.000	6.400.000	
12	Đồng tốc số 3+4	1316304159	Bộ	1	9.760.000	9.760.000	

III	Cụm cầu chủ động và các trục các đăng				-	-
1	Trục chữ thập vi sai	6520-2506060	Cái	1	6.500.000	6.500.000
2	Cây các đăng trước 6520-2205011-10		Cụm	1	30.200.000	30.200.000
3	Cần vi sai cầu	6520-2506057	Bộ	2	350.000	700.000
4	Cần vi sai cài cầu	6520-2506058	Bộ	1	244.000	244.000
5	Ruột vi sai cầu		Cái	1	4.050.000	4.050.000
6	Trục lai các đăng sau	6520-2502201	Cái	1	5.500.000	5.500.000
7	Trục các đăng cầu sau	68740020051607	Cụm	1	10.800.000	10.800.000
8	Vòng bi cầu 32315		Vòng	1	1.650.000	1.650.000
9	Vòng bi cầu 32313		Vòng	1	1.500.000	1.500.000
10	Ê cu bu lông vành cầu M16x70		Bộ	35	100.000	3.500.000
11	Vòng bi đỡ trục trung gian 7615		Vòng	1	650.000	650.000
12	Vòng bi moay ơ trong cầu sau		Vòng	2	1.530.000	3.060.000
IV	Hệ thống lái				-	-
1	Phốt bót lái		Bộ	1	2.645.000	2.645.000
2	Trục đứng		Cái	2	1.804.000	3.608.000
3	Bi tỷ trục đứng		Vòng	1	1.591.000	1.591.000
4	Bạc trục đứng		Cái	4	160.000	640.000
5	Bi chữ thập các đăng sau		Cụm	2	635.000	1.270.000
6	Bi chữ thập các đăng trước		Cụm	2	740.000	1.480.000
7	Bi chữ thập các đăng lái		Vòng	1	305.000	305.000
8	Bu lông các đăng M14x50		Bộ	25	65.000	1.625.000
9	Bơm lái 4310-3407200		Cái	1	6.580.000	6.580.000
V	Hệ thống treo				-	-
1	Cao su giằng cầu		Cái	12	550.000	6.600.000
2	Nhíp trước	19/8	Lá	10	890.000	8.900.000
3	Nhíp sau	19/8	Lá	8	930.000	7.440.000
4	Bạc + trục ắc nhíp		Bộ	2	478.000	956.000
5	Quang nhíp (trước)	65115-2902408	Cái	4	395.000	1.580.000
6	Quang nhíp (sau)		Cái	4	452.000	1.808.000
7	Gối cầu ba lăng xê	6520-2918070	Cụm	2	6.270.000	12.540.000
8	Bạc nhựa gối cầu cân bằng 6520-2918074-01		Cái	4	600.000	2.400.000
9	Bu lông xăng tan sau 16x350		Bộ	4	135.000	540.000
10	Bu lông giằng cầu M20x120		Bộ	10	55.000	550.000
11	Cao su giảm sóc đầu trên		Cái	8	120.000	960.000
12	Cao su giảm sóc đầu dưới		Cái	8	120.000	960.000
13	Bạc balance		Cái	4	1.300.000	5.200.000
14	Phốt balance		Cái	2	240.000	480.000
VI	Hệ thống di chuyển				-	-
1	Bi moay ơ trước ngoài	6-30613JR	Vòng	2	1.221.000	2.442.000
2	Bi moay ơ trước trong	6-30615JR	Vòng	2	985.000	1.970.000
3	Phốt moay ơ trước		Cái	2	150.000	300.000
4	Phốt moay ơ sau		Cái	4	150.000	600.000
5	Gioăng chỉ 170x4		Cái	5	26.000	130.000
6	Gioăng chỉ 260x6		Cái	5	40.000	200.000
7	Tắc kê trước		Bộ	20	47.000	940.000
8	Tắc kê sau		Bộ	20	44.000	880.000
9	Tanh la răng 1100/1200-20		Cái	4	780.000	3.120.000

10	Trục láp dài 6520-3501108		Cái	2	8.500.000	17.000.000	
VII	Hệ thống phanh				-	-	
1	Má phanh tán		Miếng	16	150.000	2.400.000	
2	Bầu phanh sau	6520-3519501	Cái	2	1.800.000	3.600.000	
3	Bầu phanh trước T30		Cái	2	1.250.000	2.500.000	
4	Cóc chỉnh phanh sau		Cái	3	870.000	2.610.000	
5	Guốc phanh		Cái	4	3.020.000	12.080.000	
6	Lò xo guốc phanh		Cái	6	120.000	720.000	
7	Bình hơi		Cái	1	2.500.000	2.500.000	
VIII	Ca bin				-	-	
1	Tôn tấm 2 mm		Kg	200	32.000	6.400.000	
2	Gas		Bình	3	410.000	1.230.000	
3	Oxy		Chai	5	102.000	510.000	
5	Que hàn		Kg	36	59.000	2.124.000	
6	Dung môi pha sơn		Lít	35	54.000	1.890.000	
7	Sơn chống rỉ		Kg	10	80.000	800.000	
8	Sơn màu xanh		Kg	8	270.000	2.160.000	
9	Axetilen		Kg	8	191.000	1.528.000	
10	Bả matit		Kg	6	205.000	1.230.000	
IX	Vật liệu phụ				-	-	
1	Bìa a mi ăng 1 mm		Tờ	6	195.000	1.170.000	
2	Bìa a mi ăng 0.5 mm		Tờ	5	185.000	925.000	
3	Bìa a mi ăng 2 mm		Tờ	5	340.000	1.700.000	
4	Đinh tán F8x20		Kg	7	122.000	854.000	
5	Bu lông M8x30		Bộ	30	8.000	240.000	
6	Bu lông M8x10		Bộ	32	6.000	192.000	
7	Bu lông M8x20		Bộ	30	7.000	210.000	
8	Bu lông M12x80		Bộ	30	25.000	750.000	
9	Bu lông M12x50x1.25		Bộ	40	16.000	640.000	
10	Keo tạo gioăng		Tuýp	8	37.000	296.000	
11	Giấy giáp P120		Tờ	20	10.000	200.000	
12	Giẻ lau		Kg	10	12.000	120.000	
13	Dầu động cơ 15W40		Lít	28	55.000	1.540.000	
14	Dầu phanh DOT3		Lọ	3	70.000	210.000	
15	Dầu cầu 80W90		Lít	20	75.000	1.500.000	
X	Vật liệu làm sắt si, thùng ben				-	-	
1	Dầm U120x100x120x2800 dày 8		Kg	300	32.000	9.600.000	
2	Dầm U120x100x120x760 dày 8		Kg	250	32.000	8.000.000	
3	Thép 8 mm Q345 (làm sắt si phụ)		Kg	350	32.000	11.200.000	
4	Thép tấm 4 mm (thành bên)		Kg	100	32.000	3.200.000	
5	Thép U120 làm dầm ngang ben		Kg	60	32.000	1.920.000	
6	Sơn các màu thùng ben		Kg	8	220.000	1.760.000	
7	Sơn chống rỉ		Kg	6	80.000	480.000	
8	Khí oxy		Chai	10	102.000	1.020.000	
9	Gas		Bình	6	410.000	2.460.000	
10	Que hàn GL26 phi 4		Kg	25	32.000	800.000	
B	Phần nhiên liệu				-	-	
1	Dầu diesel (VSCN)		Lít	50	19.500	975.000	
C	Nhân công thực hiện				-	-	

1	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm động cơ		Cụm	1	5.500.000	5.500.000	
2	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm hộp số + ly hợp		Cụm	1	2.500.000	2.500.000	
3	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm cầu chủ động và các trục các đăng		Cụm	1	1.000.000	1.000.000	
4	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống lái		Cụm	1	1.000.000	1.000.000	
5	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống treo		Cụm	1	2.000.000	2.000.000	
6	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống di chuyển		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
7	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống phanh		Cụm	1	1.200.000	1.200.000	
8	Sửa chữa cabin				-	-	
-	Thay thế, lắp ráp các chi tiết ca bin		Cụm	1	1.050.000	1.050.000	
-	Gia công mới xương rãnh ngang cabin + xương bậc lên xuống (L+P)		Cụm	1	3.200.000	3.200.000	
-	Phục hồi mặt trước cabin		Cái	1	2.500.000	2.500.000	
-	Phục hồi cánh cửa (L+P)		Cái	2	850.000	1.700.000	
-	Sơn lại toàn bộ cabin		Cái	1	5.500.000	5.500.000	
9	Tháo lắp ráp hệ thống thùng xe.		Cái	1	2.000.000	2.000.000	
-	Phục hồi sắt xi, giường ben		Cụm	1	7.000.000	7.000.000	
-	Phục hồi thùng ben		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
-	Sơn lại toàn bộ thùng ben		Cụm	1	3.500.000	3.500.000	
10	Tháo, lắp ráp chi tiết hệ thống điện		Cụm	1	1.250.000	1.250.000	
	Xe ô tô Kamaz 6520.1 14KT-002.02		Cái	1	-	547.757.000	
A	Vật tư				-	-	
I	Cụm động cơ				-	-	
1	Bộ hơi com lê	740.60-1000128-07	Bộ	1	29.500.000	29.500.000	
2	Bạc biên + balie	7405.1000102P2	Bộ	1	2.650.000	2.650.000	
3	Bộ gioăng phớt đại tu	740-100-4318	Bộ	1	2.750.000	2.750.000	
4	Trục cơ cos o		Cái	1	49.750.000	49.750.000	
5	Mặt quy lát	740.30-1003213-01	Cái	4	4.750.000	19.000.000	
6	Bơm dầu động cơ	740.11-1011010	Cái	1	4.930.000	4.930.000	
7	Bơm nước	740.50-1307010	Cái	1	4.500.000	4.500.000	
8	Ống dẫn hướng xupap	740-1007-032	Cái	8	160.000	1.280.000	
9	Dây curoa 6PK 2270		Sợi	1	350.000	350.000	
10	Phớt ghips xupap	740-10072262-01	Cái	16	7.000	112.000	
11	Xu páp xả	74061007015	Cái	8	300.000	2.400.000	
12	Xu páp hút	74061007010	Cái	8	300.000	2.400.000	
13	Xi e mặt máy		Cái	16	150.000	2.400.000	
14	Vòi phun dầu bôi trơn xi lanh		Cái	6	150.000	900.000	
15	Ly tâm cánh quạt động cơ		Cái	1	7.350.000	7.350.000	
16	Cánh quạt gió		Cái	1	3.713.000	3.713.000	
17	Phớt đầu trục cơ		Cái	1	372.000	372.000	

18	Phốt đuôi trục cơ		Cái	1	160.000	160.000	
19	Bi đầu lai BCA	6206	Vòng	1	64.000	64.000	
20	Bi đầu lai BCA	6306	Vòng	1	74.000	74.000	
21	Vòng bi đuôi trục cơ 6205		Vòng	1	420.000	420.000	
22	Phin lọc dầu máy thô	74051012015	Cái	1	350.000	350.000	
23	Phin lọc dầu máy tinh	7405.1017040-02	Cái	1	450.000	450.000	
24	Lõi lọc nhiên liệu (lọc giấy)		Cái	2	59.000	118.000	
25	Lọc gió động cơ Kamaz 6520		Cái	1	1.520.000	1.520.000	
26	Gioăng cổ hút		Cái	8	10.000	80.000	
27	Gioăng cổ xả		Cái	8	32.000	256.000	
28	Con đội	740100-7184-03	Cái	16	180.000	2.880.000	
29	Phốt lai bom cao áp	45x60x9	Cái	1	91.000	91.000	
30	Tăng áp	74.031.118.010	Cụm	2	10.430.000	20.860.000	
31	Cao su cổ tăng áp 60x90		Cái	2	796.000	1.592.000	
32	Bánh đà		Cái	1	18.521.000	18.521.000	
33	Kết làm mát dầu động cơ		Cái	1	9.200.000	9.200.000	
34	Kim phun nhiên liệu	2731112110-20	Cái	8	1.800.000	14.400.000	
II	Cụm hộp số + ly hợp				-	-	
1	Lá côn com lê	1421601130	Cụm	1	7.500.000	7.500.000	
2	Bàn ép côn	3482083118	Cái	1	6.750.000	6.750.000	
3	Tổng côn trên	343151001051	Cái	1	2.652.000	2.652.000	
4	Tổng côn dưới VG3350	343151001052	Cái	1	2.546.000	2.546.000	
5	Chân hộp số		Cái	2	3.200.000	6.400.000	
6	Vòng đồng tốc 1356 304 022EU		Cái	1	6.850.000	6.850.000	
7	Vòng đồng tốc 1356 304 024EU		Cái	1	4.080.000	4.080.000	
8	Vòng đồng tốc 1316 304 156EU		Cái	2	2.600.000	5.200.000	
9	Vòng đồng tốc 1316 304 170EU		Cái	2	2.800.000	5.600.000	
10	Vòng đồng tốc 1316 304 162EU		Cái	1	2.400.000	2.400.000	
11	Vòng đồng tốc 1316 304 167EU		Cái	1	3.940.000	3.940.000	
12	Vòng đồng tốc 1316 304 168EU		Cái	2	3.500.000	7.000.000	
13	Vòng đồng tốc 1316 304 159EU		Cái	2	3.500.000	7.000.000	
14	Gioăng phốt hộp số		Bộ	1	3.480.000	3.480.000	
III	Cụm cầu chủ động và các trục các đăng				-	-	
1	Căn vi sai cầu	6520-2506057	Bộ	2	350.000	700.000	
2	Căn vi sai cài cầu	6520-2506058	Bộ	1	244.000	244.000	
3	Cơ cầu bánh răng truyền động	2502110	Cái	1	7.400.000	7.400.000	
4	Trục các đăng cầu sau	68740020051607	Cụm	1	10.800.000	10.800.000	
5	Ruột vi sai cài cầu		Cái	1	6.120.000	6.120.000	
6	Vòng bi cầu 32315		Vòng	1	1.650.000	1.650.000	
7	Vòng bi cầu 32313		Vòng	1	1.500.000	1.500.000	
IV	Hệ thống lái				-	-	
1	Phốt bót lái		Bộ	1	2.645.000	2.645.000	
3	Bi tỷ trục đứng		Vòng	1	1.591.000	1.591.000	
4	Bạc trục đứng		Cái	2	160.000	320.000	
8	Bi chữ thập các đăng lái		Vòng	1	305.000	305.000	
9	Bu lông các đăng M14x50		Bộ	30	65.000	1.950.000	

10	Bu lông các đặng M16x50		Bộ	30	65.000	1.950.000	
11	Đầu rô tuyen ba dọc lái trước		Quả	2	1.350.000	2.700.000	
12	Đầu rô tuyen ba ngang		Quả	2	1.950.000	3.900.000	
V	Hệ thống treo				-	-	
1	Cao su giằng cầu		Cái	12	550.000	6.600.000	
2	Nhíp sau	19/8	Lá	8	930.000	7.440.000	
3	Bạc + trục ắc nhíp		Bộ	2	478.000	956.000	
4	Quang nhíp sau		Cái	4	452.000	1.808.000	
5	Giảm sóc nhíp		Cái	2	1.411.000	2.822.000	
7	Bu lông giằng cầu M20x120		Bộ	8	55.000	440.000	
8	Bạc nhựa gối cầu cân bằng 6520-2918074-01		Cái	4	600.000	2.400.000	
9	Bu lông xăng tan sau 16x350		Bộ	2	135.000	270.000	
10	Bu lông giằng cầu M20x120		Bộ	5	55.000	275.000	
11	Cao su giảm sóc đầu trên		Cái	2	120.000	240.000	
12	Cao su giảm sóc đầu dưới		Cái	2	120.000	240.000	
13	Phốt balance		Cái	2	240.000	480.000	
VI	Hệ thống di chuyển				-	-	
1	Bi moay ơ trước ngoài	6-30613JR	Vòng	2	1.221.000	2.442.000	
2	Bi moay ơ trước trong	6-30615JR	Vòng	2	985.000	1.970.000	
3	Phốt moay ơ trước		Cái	2	45.000	90.000	
4	Phốt moay ơ sau		Cái	4	60.000	240.000	
5	Gioăng chi 170x4		Cái	5	26.000	130.000	
6	Gioăng chi 260x6		Cái	5	40.000	200.000	
7	Tắc kê trước		Bộ	20	47.000	940.000	
8	Tắc kê sau		Bộ	20	44.000	880.000	
9	Bi moay ơ trong cầu sau		Vòng	4	1.530.000	6.120.000	
VII	Hệ thống phanh				-	-	
1	Má phanh	6520-3501090-40	Miếng	16	130.000	2.080.000	
2	Bầu phanh sau	6520-3519501	Cái	4	1.800.000	7.200.000	
3	Cóc chỉnh phanh trước		Cái	2	859.000	1.718.000	
4	Cóc chỉnh phanh sau		Cái	4	870.000	3.480.000	
5	Tăm bua phanh	260108	Cái	4	3.250.000	13.000.000	
6	Bầu phanh trước T30		Cái	2	1.250.000	2.500.000	
7	Guốc phanh		Cái	4	3.020.000	12.080.000	
8	Van chia hơi 1 tầng		Cái	1	987.000	987.000	
9	Lò xo guốc phanh		Cái	6	120.000	720.000	
VIII	Ca bin				-	-	
1	Tôn tấm 2mm		Kg	150	32.000	4.800.000	
2	Gas		Bình	3	410.000	1.230.000	
3	Oxy		Chai	6	102.000	612.000	
5	Que hàn thường 3,2 mm		Kg	20	59.000	1.180.000	
6	Dung môi pha sơn		Lít	25	54.000	1.350.000	
7	Sơn chống rỉ		Kg	8	80.000	640.000	
8	Sơn màu xanh		Kg	8	270.000	2.160.000	
9	Axetilen		Kg	8	191.000	1.528.000	
10	Bả matit		Kg	8	205.000	1.640.000	
IX	Hệ thống nâng thùng xe				-	-	
1	Vòng bi chao piston ben		Vòng	1	1.061.000	1.061.000	
2	Trục lai bơm ben		Cái	1	4.750.000	4.750.000	
3	Cụm điều khiển nâng hạ ben		Cái	1	2.500.000	2.500.000	
4	Khớp lai bơm ben		Cụm	1	12.125.000	12.125.000	

X	Hệ thống điện, chiếu sáng, gạt mưa, điều hoà				-	-	
1	Đèn xi nhan trước		Cái	2	490.000	980.000	
2	Đèn pha trắng (loại vuông)		Cái	2	985.000	1.970.000	
3	Mô tơ gạt mưa		Cái	1	3.500.000	3.500.000	
4	Chổi gạt mưa		Cái	2	150.000	300.000	
5	Chổi than máy khởi động		Cái	4	150.000	600.000	
6	Chổi than máy phát		Cái	4	250.000	1.000.000	
7	Vòng bi máy phát		Vòng	1	350.000	350.000	
8	Dây điện đơn		Mét	30	20.000	600.000	
9	Phin lọc điều hoà		Cái	1	300.000	300.000	
10	Van tiết lưu		Cái	1	500.000	500.000	
11	Van áp suất		Cái	1	300.000	300.000	
12	Hộp quạt dàn lạnh		Cái	1	3.500.000	3.500.000	
13	Ga lạnh		Kg	3	300.000	900.000	
XI	Vật liệu phụ				-	-	
1	Bìa a mi ăng 1mm		Tờ	6	195.000	1.170.000	
2	Bìa a mi ăng 0.5mm		Tờ	6	185.000	1.110.000	
3	Bìa a mi ăng 2mm		Tờ	5	340.000	1.700.000	
4	Đinh tán F8x20		Kg	7	122.000	854.000	
5	Bu lông M8x30		Bộ	32	8.000	256.000	
6	Bu lông M8x10		Bộ	32	6.000	192.000	
7	Bu lông M8x20		Bộ	40	7.000	280.000	
8	Bu lông M12x80		Bộ	30	25.000	750.000	
9	Bu lông M12x50x1.25		Bộ	34	16.000	544.000	
10	Keo tạo gioăng		Tuýp	10	37.000	370.000	
11	Giấy giáp P120		Tờ	25	10.000	250.000	
12	Giẻ lau		Kg	10	12.000	120.000	
13	Dầu cầu 80W90		Lít	20	75.000	1.500.000	
14	Dầu động cơ 15W40		Lít	28	55.000	1.540.000	
15	Dầu phanh DOT3		Lọ	5	70.000	350.000	
XII	Vật liệu làm sắt si, thùng ben				-	-	
1	Dầm U120x100x120x2800 dày 8		Kg	250	32.000	8.000.000	
2	Dầm U120x100x120x760 dày 8		Kg	300	32.000	9.600.000	
3	Thép Q345(8mm) hàn thùng ben		Kg	400	32.000	12.800.000	
4	Thép tấm 4 mm (thành bên)		Kg	150	32.000	4.800.000	
5	Thép U120 làm dầm ngang ben		Kg	90	32.000	2.880.000	
6	Sơn các màu thùng ben		Kg	6	220.000	1.320.000	
7	Sơn chống rỉ		Kg	6	80.000	480.000	
8	Khí oxy		Chai	8	102.000	816.000	
9	Gas		Bình	6	410.000	2.460.000	
10	Que hàn GL26 phi 4		Kg	25	32.000	800.000	
B	Nhiên liệu				-	-	
1	Dầu diesel(VSCN)		Lít	50	19.500	975.000	
C	Nhân công thực hiện				-	-	
1	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm động cơ		Cụm	1	3.500.000	3.500.000	
2	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm hộp số + ly hợp		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	

3	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm cầu chủ động và các trục các đăng		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
4	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống lái		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
5	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống treo		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
6	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống di chuyển		Cụm	1	1.200.000	1.200.000	
7	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống phanh		Cụm	1	1.200.000	1.200.000	
8	Sửa chữa cabin				-	-	
-	Thay thế, lắp ráp các chi tiết ca bin		Cụm	1	1.050.000	1.050.000	
-	Gia công mới xương rỗng ngang cabin + xương bậc lên xuống (L+P)		Cụm	1	3.200.000	3.200.000	
-	Phục hồi mặt trước cabin		Cái	1	1.050.000	1.050.000	
-	Phục hồi cánh cửa (L+P)		Cái	2	850.000	1.700.000	
-	Sơn lại toàn bộ cabin		Cái	1	5.500.000	5.500.000	
9	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống nâng thùng xe + thùng xe.		Cụm	1	2.500.000	2.500.000	
-	Phục hồi sắt xi, giường ben		Cụm	1	6.500.000	6.500.000	
-	Phục hồi thùng ben		Cụm	1	2.000.000	2.000.000	
-	Sơn lại toàn bộ thùng ben		Cụm	1	3.500.000	3.500.000	
10	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống điện		Cụm	1	1.250.000	1.250.000	
	Xe ô tô Kamaz 6520-1; 14KT-001.03		Cái	1	-	542.716.000	
A	Vật tư				-	-	
I	Động cơ				-	-	
1	Bộ hơi com lê	740.60-1000128-07	Bộ	1	29.500.000	29.500.000	
2	Bạc biên + balie	7405.1000102P2	Bộ	1	2.650.000	2.650.000	
3	Bộ gioăng phốt đại tu	740-100-4318	Bộ	1	2.750.000	2.750.000	
4	Trục cơ cos o		Cái	1	49.750.000	49.750.000	
5	Mặt quy lát	740.30-1003213-01	Cái	4	4.750.000	19.000.000	
6	Bơm dầu động cơ	740.11-1011010	Cái	1	4.930.000	4.930.000	
7	Bơm nước	740.50-1307010	Cái	1	4.500.000	4.500.000	
8	Ống dẫn hướng xupap	740-1007-032	Cái	8	160.000	1.280.000	
9	Dây curoa 6PK 2270		Sợi	1	350.000	350.000	
10	Phốt ghíp xupap	740-10072262-01	Cái	16	7.000	112.000	
11	Xu páp xả	74061007015	Cái	8	300.000	2.400.000	
12	Xu páp hút	74061007010	Cái	8	300.000	2.400.000	
13	Xi e mặt máy		Cái	16	150.000	2.400.000	
14	Vòi phun dầu bôi trơn xi lanh		Cái	6	150.000	900.000	
15	Ly tâm cánh quạt động cơ		Cái	1	7.350.000	7.350.000	
16	Cánh quạt gió		Cái	1	3.713.000	3.713.000	
17	Phốt đầu trục cơ		Cái	1	372.000	372.000	
18	Phốt đuôi trục cơ		Cái	1	160.000	160.000	
19	Bi đầu lai BCA	6206	Vòng	1	64.000	64.000	
20	Bi đầu lai BCA	6306	Vòng	1	74.000	74.000	

21	Vòng bi đuôi trục cơ 6205		Vòng	1	420.000	420.000	
22	Phin lọc dầu máy thô	74051012015	Cái	1	350.000	350.000	
23	Phin lọc dầu máy tinh	7405.1017040-02	Cái	1	450.000	450.000	
24	Lõi lọc nhiên liệu (lọc giấy)		Cái	2	59.000	118.000	
25	Lọc gió động cơ Kamaz 6520		Cái	1	1.520.000	1.520.000	
26	Gioăng cổ hút		Cái	8	10.000	80.000	
27	Gioăng cổ xả		Cái	8	32.000	256.000	
28	Con đội	740100-7184-03	Cái	16	180.000	2.880.000	
29	Phốt lai bơm cao áp	45x60x9	Cái	1	91.000	91.000	
30	Tăng áp	74.031.118.010	Cụm	2	10.430.000	20.860.000	
31	Cao su cổ tăng áp 60x90		Cái	2	796.000	1.592.000	
32	Bánh đà		Cái	1	18.521.000	18.521.000	
33	Kết làm mát dầu động cơ		Cái	1	9.200.000	9.200.000	
34	Kim phun nhiên liệu	2731112110-20	Cái	8	1.800.000	14.400.000	
II	Cụm hộp số + ly hợp				-	-	
1	Đồng tốc số 3 + 4	1316304159	Bộ	1	9.760.000	9.760.000	
2	Lá côn com lê	1421601130	Cụm	1	7.500.000	7.500.000	
3	Tổng côn dưới	343151001052	Cái	1	2.546.000	2.546.000	
4	Gioăng phốt hộp số		Bộ	1	3.480.000	3.480.000	
5	Vòng bi thân a cơ 0750 117 732		Vòng	1	3.850.000	3.850.000	
6	Bi T		Cái	1	2.650.000	2.650.000	
7	Cần thép hộp số		Cái	1	550.000	550.000	
8	Vòng đồng tốc 1316304190 Z01		Cái	2	3.000.000	6.000.000	
9	Vòng đồng tốc 1297304484		Cái	1	3.500.000	3.500.000	
III	Cụm cầu chủ động và các trục các đăng				-	-	
1	Trục chữ thập vi sai	6520-2506060	Cái	1	6.500.000	6.500.000	
2	Cần vi sai cầu	6520-2506057	Bộ	2	350.000	700.000	
3	Cần vi sai cài cầu	6520-2506058	Bộ	1	244.000	244.000	
4	Ruột vi sai cài cầu		Cái	1	6.120.000	6.120.000	
5	Ruột vi sai cầu		Cái	1	4.050.000	4.050.000	
6	Trục các đăng cầu trước		Cụm	1	16.235.000	16.235.000	
8	Bánh răng vành chậu quả dứa		Cụm	1	11.900.000	11.900.000	
9	Cụm vi sai cài cầu		Cụm	1	6.000.000	6.000.000	
10	Phốt cầu		Cái	1	160.000	160.000	
11	Phốt moay ơ sau 65115-3104017		Cái	4	150.000	600.000	
12	Vòng bi cầu 32315		Vòng	1	1.650.000	1.650.000	
13	Vòng bi cầu 32313		Vòng	1	1.500.000	1.500.000	
14	Vòng bi đỡ vi sai		Vòng	4	600.000	2.400.000	
15	Vòng bi đỡ trục trung gian		Vòng	1	650.000	650.000	
16	Bu lông ê cu các đăng trước		bộ	12	100.000	1.200.000	
IV	Hệ thống lái				-	-	
1	Phốt bốt lái		Bộ	1	2.645.000	2.645.000	
2	Ba dọc lái	3414032	Cái	1	4.735.000	4.735.000	
3	Bi chữ thập các đăng lái		Vòng	1	305.000	305.000	
V	Hệ thống treo				-	-	
1	Cao su giằng cầu		Cái	12	550.000	6.600.000	
2	Gối cầu cân bằng 6520-2918070		Cái	2	16.000.000	32.000.000	
3	Bạc nhựa gối cầu cân bằng 6520-2918074-01		Cái	2	600.000	1.200.000	

4	Nhíp trước		Lá	6	890.000	5.340.000	
5	Bu lông xăng tan		Bộ	2	135.000	270.000	
6	Quang nhíp (trước)		Cái	4	395.000	1.580.000	
VI	Hệ thống di chuyển				-	-	
1	Bi moay ơ trước ngoài	6-30613JR	Vòng	2	1.221.000	2.442.000	
2	Bi moay ơ trước trong	6-30615JR	Vòng	1	985.000	985.000	
3	Phốt moay ơ trước		Cái	2	45.000	90.000	
4	Gioăng chi 170x4		Cái	5	26.000	130.000	
5	Gioăng chi 260x6		Cái	5	40.000	200.000	
7	Tắc kê sau		Bộ	10	44.000	440.000	
8	Phốt moay ơ sau		Cái	4	60.000	240.000	
9	La răng 1200-20		Bộ	4	2.600.000	10.400.000	
VII	Hệ thống phanh				-	-	
1	Má phanh	6520-3501090-40	Miếng	14	130.000	1.820.000	
2	Bầu phanh sau	6520-3519501	Cái	2	1.800.000	3.600.000	
3	Cụm van chia hơi tổng 4757200080		Cụm	1	9.500.000	9.500.000	
3	Cóc chỉnh phanh sau		Cái	4	870.000	3.480.000	
4	Tấm búa phanh	260108	Cái	2	3.250.000	6.500.000	
5	Bầu phanh trước T30		Cái	2	1.250.000	2.500.000	
6	Lò xo guốc phanh		Cái	4	120.000	480.000	
7	Guốc phanh		Cái	2	3.020.000	6.040.000	
VIII	Ca bin				-	-	
1	Thép tấm 2 mm		Kg	230	32.000	7.360.000	
2	Gas		Bình	2	410.000	820.000	
3	Oxy		Chai	4	102.000	408.000	
4	Que hàn hơi		Kg	36	59.000	2.124.000	
5	Que hàn thép		Kg	30	59.000	1.770.000	
6	Dung môi pha sơn		Lít	25	54.000	1.350.000	
7	Sơn chống rỉ		Kg	10	80.000	800.000	
8	Sơn màu xanh		Kg	8	270.000	2.160.000	
9	Axetilen		Kg	10	191.000	1.910.000	
10	Bả matit		Kg	10	205.000	2.050.000	
IX	Hệ thống nâng thùng xe + thùng xe				-	-	
1	Khớp lai bom ben		Cụm	1	12.125.000	12.125.000	
2	Vòng bi chao piston ben		Vòng	2	1.061.000	2.122.000	
3	Sắt tấm 8 mm Q345 lót sàn ben		Kg	300	32.000	9.600.000	
X	Hệ thống điện				-	-	
1	Đèn hậu		Cái	2	249.000	498.000	
2	Đèn xi nhan trước		Cái	2	490.000	980.000	
3	Tiết chế máy phát Kamaz 6520		Cái	1	800.000	800.000	
4	Chổi than máy phát		Cái	4	250.000	1.000.000	
XI	Vật liệu phụ				-	-	
1	Bìa a mi ăng 1 mm		Tờ	6	195.000	1.170.000	
2	Bìa a mi ăng 0.5 mm		Tờ	6	185.000	1.110.000	
3	Bìa a mi ăng 2 mm		Tờ	8	340.000	2.720.000	
4	Đinh tán F8x20		Kg	7	122.000	854.000	
5	Bu lông M8x30		Bộ	32	8.000	256.000	
6	Bu lông M8x10		Bộ	30	6.000	180.000	
7	Bu lông M8x20		Bộ	35	7.000	245.000	
8	Bu lông M12x80		Bộ	30	25.000	750.000	

9	Bu lông M12x50x1.25		Bộ	34	16.000	544.000	
10	Keo tạo gioăng		Tuýp	7	37.000	259.000	
11	Giấy giáp P120		Tờ	20	10.000	200.000	
12	Giẻ lau		Kg	16	12.000	192.000	
13	Dầu phanh DOT3		Lọ	3	70.000	210.000	
14	Dầu động cơ 15W40		Lít	28	55.000	1.540.000	
15	Dầu cầu 80W90		Lít	20	75.000	1.500.000	
XIII	Vật liệu làm sắt si, thùng ben				-	-	
1	Dầm U120x100x120x2800 dây 8		Kg	270	32.000	8.640.000	
2	Dầm U120x100x120x760 dây 8		Kg	200	32.000	6.400.000	
4	Thép tấm 4 mm (thành bên)		Kg	40	32.000	1.280.000	
5	Thép U120 làm dầm ngang ben		Kg	60	32.000	1.920.000	
5	Sơn các màu thùng ben		Kg	10	220.000	2.200.000	
6	Sơn chống rỉ		Kg	7	80.000	560.000	
7	Khí oxy		Chai	12	102.000	1.224.000	
8	Gas		Bình	7	410.000	2.870.000	
9	Que hàn GL26 phi 4		Kg	40	32.000	1.280.000	
B	Phần nhiên liệu				-	-	
1	Dầu rửa		Lít	50	19.500	975.000	
C	Nhân công thực hiện				-	-	
1	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm động cơ		Cụm	1	5.500.000	5.500.000	
2	Gia công lát sàn ben		Cái	1	2.000.000	2.000.000	
3	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm hộp số + ly hợp		Cụm	1	2.500.000	2.500.000	
4	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm cầu chủ động và các trục các đăng		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
5	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống lái		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
6	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống treo		Cụm	1	2.000.000	2.000.000	
7	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống di chuyển		Cụm	1	1.200.000	1.200.000	
8	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống phanh		Cụm	1	1.200.000	1.200.000	
9	Sửa chữa cabin				-	-	
-	Thay thế, lắp ráp các chi tiết ca bin		Cụm	1	1.050.000	1.050.000	
-	Gia công mới xương rãnh ngang cabin + xương bậc lên xuống (L+P)		Cụm	1	3.200.000	3.200.000	
-	Phục hồi mặt trước cabin		Cái	1	2.500.000	2.500.000	
-	Phục hồi cánh cửa (L+P)		Cái	2	850.000	1.700.000	
-	Sơn lại toàn bộ cabin		Cái	1	5.500.000	5.500.000	
10	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống nâng thùng xe + thùng xe.		Cụm	1	2.000.000	2.000.000	
-	Phục hồi sắt xi, giường ben		Cụm	1	7.500.000	7.500.000	
-	Phục hồi thùng ben		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
-	Sơn lại toàn bộ thùng ben		Cụm	1	3.500.000	3.500.000	

11	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống điện		Cụm	1	1.250.000	1.250.000	
	Xe ô tô Kamaz 6520; 14KT-001.45		Cái	1	-	546.628.000	
A	Vật tư				-	-	
I	Cụm động cơ				-	-	
1	Bộ hơi com lê	740.60-1000128-07	Bộ	1	29.500.000	29.500.000	
2	Bạc biên + balie	7405.1000102P2	Bộ	1	2.650.000	2.650.000	
3	Bộ gioăng phốt đại tu	740-100-4318	Bộ	1	2.750.000	2.750.000	
4	Trục cam	6520-3501111	Cái	1	12.500.000	12.500.000	
5	Phom xà		Cái	1	1.250.000	1.250.000	
6	Ống dẫn hướng xupap	740-1007-032	Cái	8	160.000	1.280.000	
7	Dây curoa 6PK 2270		Sợi	1	350.000	350.000	
8	Cánh quạt gió		Cái	1	3.713.000	3.713.000	
9	Mặt quy lát	740.30-1003213-01	Cái	4	4.750.000	19.000.000	
10	Phốt ghíp xupap	740-10072262-01	Cái	16	7.000	112.000	
11	Xu páp xả	74061007015	Cái	8	300.000	2.400.000	
12	Xu páp hút	74061007010	Cái	8	300.000	2.400.000	
13	Phốt đầu trục cơ		Cái	1	372.000	372.000	
14	Phốt đuôi trục cơ		Cái	1	160.000	160.000	
15	Bi đầu lai BCA	6206	Vòng	1	64.000	64.000	
16	Bi đầu lai BCA	6306	Vòng	1	74.000	74.000	
17	Phin lọc dầu máy thô	74051012015	Cái	1	350.000	350.000	
18	Phin lọc dầu máy tinh	7405.1017040-02	Cái	1	450.000	450.000	
19	Gioăng cổ hút		Cái	8	10.000	80.000	
20	Gioăng cổ xả		Cái	8	32.000	256.000	
21	Con đội	740100-7184-03	Cái	16	180.000	2.880.000	
22	Ly tâm quạt gió		Cái	1	7.420.000	7.420.000	
23	Phốt lai bơm cao áp	45x60x9	Cái	1	91.000	91.000	
24	Tăng áp	74.031.118.010	Cụm	2	10.430.000	20.860.000	
25	Bu lông mặt máy		Cái	2	350.000	700.000	
26	Bu lông tay biên		Cái	4	250.000	1.000.000	
27	Bu lông cổ balie		Cái	2	280.000	560.000	
28	Bu lông bánh đà		Cái	5	150.000	750.000	
29	Cao su cổ tăng áp 60x90		Cái	2	796.000	1.592.000	
30	Lõi lọc nhiên liệu (lọc giấy)		Cái	2	59.000	118.000	
31	Lọc gió động cơ Kamaz 6520		Cái	1	1.520.000	1.520.000	
32	Van 1 chiều		Cái	8	128.000	1.024.000	
33	Bơm nước	740.50-1307010	Cái	1	4.500.000	4.500.000	
34	Bơm dầu động cơ	740.11-1011010	Cái	1	4.930.000	4.930.000	
II	Cụm hộp số + ly hợp				-	-	
1	Lá côn com lê	1421601130	Cụm	1	7.500.000	7.500.000	
2	Bàn ép côn	3482083118	Cái	1	6.750.000	6.750.000	
3	Tổng côn dưới	343151001052	Cái	1	2.546.000	2.546.000	
4	Tổng côn trên	343151001051	Cái	1	2.652.000	2.652.000	
5	Gioăng phốt hộp số		Bộ	1	3.480.000	3.480.000	
6	Vòng đồng tốc 1356 304 024EU		Cái	1	4.080.000	4.080.000	
7	Vòng đồng tốc 1316 304 156EU		Cái	2	2.600.000	5.200.000	

8	Vòng đồng tốc 1316 304 162EU		Cái	1	2.400.000	2.400.000	
9	Vòng đồng tốc 1316 304 167EU		Cái	1	3.940.000	3.940.000	
10	Vòng đồng tốc 1316 304 168EU		Cái	2	3.500.000	7.000.000	
11	Vòng đồng tốc 1316 304 159EU		Cái	2	3.500.000	7.000.000	
12	Vòng bi thân a cơ 0750 117 732		Vòng	1	3.850.000	3.850.000	
13	Vòng bi hốc a cơ 0750 117 677		Vòng	1	4.150.000	4.150.000	
14	Vòng bi 0750 117 678		Vòng	1	2.400.000	2.400.000	
15	Vòng bi đuôi trục thứ cấp 0750 117 232		Vòng	1	4.020.000	4.020.000	
16	Bánh răng 1315 302 158EU		Cái	1	5.685.000	5.685.000	
17	Vòng đồng tốc 1297 304 484EU		Cái	1	2.800.000	2.800.000	
18	Trục a cơ 1315 302 162		Cái	1	13.200.000	13.200.000	
III	Cụm cầu chủ động và các trục các đăng				-	-	
1	Trục chữ thập vi sai	6520-2506060	Cái	2	6.500.000	13.000.000	
2	Căn vi sai cầu	6520-2506057	Bộ	2	350.000	700.000	
3	Căn vi sai cài cầu	6520-2506058	Bộ	1	244.000	244.000	
4	Ruột vi sai cài cầu		Cái	1	6.120.000	6.120.000	
5	Trục các đăng cầu trước		Cụm	1	16.235.000	16.235.000	
6	Trục các đăng cầu sau	68740020051607	Cụm	1	10.800.000	10.800.000	
7	Ruột vi sai cầu		Cái	2	4.050.000	8.100.000	
8	Bánh răng vành chậu quả dứa		Cụm	1	11.900.000	11.900.000	
9	Phốt cầu		Cái	2	160.000	320.000	
10	Vòng bi cầu 32315		Vòng	1	1.650.000	1.650.000	
11	Vòng bi cầu 32313		Vòng	1	1.500.000	1.500.000	
12	Vòng bi đỡ vi sai		Vòng	4	600.000	2.400.000	
IV	Hệ thống lái				-	-	
1	Phốt bót lái		Bộ	1	2.645.000	2.645.000	
2	Ba dọc lái	3414032	Cái	1	4.735.000	4.735.000	
3	Bi chữ thập các đăng sau		Cụm	2	635.000	1.270.000	
4	Bi chữ thập các đăng trước		Cụm	2	740.000	1.480.000	
5	Bi chữ thập các đăng lái		Vòng	1	305.000	305.000	
6	Bu lông các đăng M14x50		Bộ	20	65.000	1.300.000	
7	Bu lông các đăng M16x50		Bộ	20	65.000	1.300.000	
8	Bơm lái 4310-3407200		Cái	1	6.580.000	6.580.000	
V	Hệ thống treo				-	-	
1	Cao su giằng cầu		Cái	12	550.000	6.600.000	
2	Bạc nhựa gối cầu cân bằng 6520-2918074-01		Cái	2	600.000	1.200.000	
3	Nhíp sau		Lá	9	930.000	8.370.000	
4	Nhíp trước		Lá	6	890.000	5.340.000	
5	Bạc + trục ốc nhíp		Bộ	2	478.000	956.000	
6	Quang nhíp sau		Cái	4	452.000	1.808.000	
7	Quang nhíp (trước)		Cái	4	395.000	1.580.000	
8	Gối cầu ba lạng xê		Cụm	2	6.270.000	12.540.000	
VI	Hệ thống di chuyển				-	-	
1	Bi moay ơ trước ngoài	6-30613JR	Vòng	2	1.221.000	2.442.000	
2	Bi moay ơ trước trong	6-30615JR	Vòng	2	985.000	1.970.000	

3	Phốt moay σ trước		Cái	2	45.000	90.000	
4	Gioăng chì 170x4		Cái	5	26.000	130.000	
5	Gioăng chì 260x6		Cái	5	40.000	200.000	
6	Phốt moay σ sau		Cái	4	60.000	240.000	
7	La răng 1200-20		Bộ	2	2.600.000	5.200.000	
VII	Hệ thống phanh				-	-	
1	Má phanh	6520-3501090-40	Miếng	16	130.000	2.080.000	
2	Bầu phanh sau	6520-3519501	Cái	4	1.800.000	7.200.000	
3	Cóc chỉnh phanh trước		Cái	2	859.000	1.718.000	
4	Cóc chỉnh phanh sau		Cái	4	870.000	3.480.000	
5	Tấm búa phanh	260108	Cái	2	3.250.000	6.500.000	
6	Guốc phanh		Cái	2	3.020.000	6.040.000	
7	Van chia hơi 1 tầng		Cái	1	987.000	987.000	
8	Giác co 3 ngã bầu phanh		Cái	2	250.000	500.000	
9	Bình hơi		Cái	2	2.500.000	5.000.000	
VIII	Ca bin				-	-	
1	Thép tấm 2 mm		Kg	180	32.000	5.760.000	
2	Gas		Bình	2	410.000	820.000	
3	Oxy		Chai	5	102.000	510.000	
4	Que hàn hơi		Kg	35	59.000	2.065.000	
5	Que hàn thép		Kg	20	59.000	1.180.000	
6	Dung môi pha sơn		Lít	25	54.000	1.350.000	
7	Sơn chống rỉ		Kg	8	80.000	640.000	
8	Sơn màu xanh		Kg	5	270.000	1.350.000	
9	Axetilen		Kg	7	191.000	1.337.000	
10	Bả matit		Kg	5	205.000	1.025.000	
IX	Hệ thống nâng thùng xe + thùng xe				-	-	
1	Khớp lai bơm ben		Cụm	1	12.125.000	12.125.000	
2	Vòng bi chao piston ben		Vòng	1	1.061.000	1.061.000	
3	Sắt tấm 8 mm Q345 lót sàn ben		Kg	570	32.000	18.240.000	
X	Hệ thống điện				-	-	
1	Đèn hậu		Cái	2	249.000	498.000	
2	Đèn pha trắng (loại vuông)		Cái	2	985.000	1.970.000	
3	Tiết chế máy phát Kamaz 6520		Cái	1	800.000	800.000	
4	Đề khởi động 5402.3708000- 01		Cái	1	9.650.000	9.650.000	
5	Vòng bi máy phát		Vòng	2	350.000	700.000	
6	Còi điện		Cái	2	350.000	700.000	
7	Đèn xi nhan trước		Cái	2	490.000	980.000	
XI	Vật liệu phụ				-	-	
1	Bìa a mi ăng 1mm		Tờ	6	195.000	1.170.000	
2	Bìa a mi ăng 0.5 mm		Tờ	7	185.000	1.295.000	
3	Bìa a mi ăng 2 mm		Tờ	4	340.000	1.360.000	
4	Đinh tán F8x20		Kg	6	122.000	732.000	
5	Bu lông M8x30		Bộ	32	8.000	256.000	
6	Bu lông M8x10		Bộ	25	6.000	150.000	
7	Bu lông M8x20		Bộ	27	7.000	189.000	
8	Bu lông M12x80		Bộ	18	25.000	450.000	
10	Keo tạo gioăng		Tuýp	8	37.000	296.000	
11	Giấy giáp P120		Tờ	22	10.000	220.000	
12	Giẻ lau		Kg	10	12.000	120.000	

13	Dầu phanh DOT3		Lọ	3	70.000	210.000	
14	Dầu động cơ 15W40		Lít	28	55.000	1.540.000	
15	Dầu cầu 80W90		Lít	20	75.000	1.500.000	
XIII	Vật liệu làm sắt si, thùng ben				-	-	
1	Dầm U120x100x120x2800 dây 8		Kg	350	32.000	11.200.000	
2	Dầm U120x100x120x760 dây 8		Kg	250	32.000	8.000.000	
4	Thép tấm 4 mm (thành bên)		Kg	100	32.000	3.200.000	
5	Thép U120 làm dầm ngang ben		Kg	80	32.000	2.560.000	
5	Sơn các màu thùng ben		Kg	10	220.000	2.200.000	
6	Sơn chống rỉ		Kg	12	80.000	960.000	
7	Khí oxy		Chai	10	102.000	1.020.000	
8	Gas		Bình	6	410.000	2.460.000	
9	Que hàn GL26 phi 4		Kg	45	32.000	1.440.000	
B	Phần nhiên liệu				-	-	
1	Dầu diesel (VSCN)		Lít	50	19.500	975.000	
C	Nhân công thực hiện				-	-	
1	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm động cơ		Cụm	1	5.500.000	5.500.000	
2	Lát sàn ben		Cái	1	2.000.000	2.000.000	
3	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm hộp số + ly hợp		Cụm	1	2.500.000	2.500.000	
4	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm cầu chủ động và các trục các đăng		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
5	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống lái		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
6	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống treo		Cụm	1	2.000.000	2.000.000	
7	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống di chuyển		Cụm	1	1.200.000	1.200.000	
8	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống phanh		Cụm	1	1.200.000	1.200.000	
9	Sửa chữa cabin				-	-	
-	Thay thế, lắp ráp các chi tiết ca bin		Cụm	1	1.050.000	1.050.000	
-	Gia công mới xương rãnh ngang cabin + xương bậc lên xuống (L+P)		Cụm	1	3.200.000	3.200.000	
-	Phục hồi mặt trước cabin		Cái	1	2.500.000	2.500.000	
-	Phục hồi cánh cửa (L+P)		Cái	2	850.000	1.700.000	
-	Phục hồi cửa gió nóc xe		Cái	1	1.200.000	1.200.000	
-	Sơn lại toàn bộ cabin		Cái	1	5.500.000	5.500.000	
10	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống nâng thùng xe + thùng xe.		Cụm	1	2.500.000	2.500.000	
-	Phục hồi sắt xi, giường ben		Cụm	1	7.500.000	7.500.000	
-	Phục hồi thùng ben		Cụm	1	2.000.000	2.000.000	
-	Sơn lại toàn bộ thùng ben		Cụm	1	3.500.000	3.500.000	
11	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống điện		Cụm	1	1.250.000	1.250.000	

	Xe ô tô Kamaz 6520-1; 14KT-001.91		Cái	1	-	596.028.000	
A	Vật tư				-	-	
I	Cụm động cơ				-	-	
1	Bộ hơi com lê	740.60-1000128-07	Bộ	1	29.500.000	29.500.000	
2	Bạc biên + balie	7405.1000102P2	Bộ	1	2.650.000	2.650.000	
3	Bộ gioăng phốt đại tu	740-100-4318	Bộ	1	2.750.000	2.750.000	
4	Trục cơ cos o		Cái	1	49.750.000	49.750.000	
5	Mặt quy lát	740.30-1003213-01	Cái	5	4.750.000	23.750.000	
6	Bơm dầu động cơ	740.11-1011010	Cái	1	4.930.000	4.930.000	
7	Bơm nước	740.50-1307010	Cái	1	4.500.000	4.500.000	
8	Ống dẫn hướng xupap	740-1007-032	Cái	8	160.000	1.280.000	
9	Dây curoa 6PK 2270		Sợi	1	350.000	350.000	
10	Phốt ghip xupap	740-10072262-01	Cái	16	7.000	112.000	
11	Xu páp xả	74061007015	Cái	8	300.000	2.400.000	
12	Xu páp hút	74061007010	Cái	8	300.000	2.400.000	
13	Xi e mặt máy		Cái	16	150.000	2.400.000	
14	Vòi phun dầu bôi trơn xi lanh		Cái	7	150.000	1.050.000	
15	Ly tâm cánh quạt động cơ		Cái	1	7.350.000	7.350.000	
16	Phốt đầu trục cơ		Cái	1	372.000	372.000	
17	Phốt đuôi trục cơ		Cái	1	160.000	160.000	
18	Bi đầu lai BCA	6206	Vòng	1	64.000	64.000	
19	Bi đầu lai BCA	6306	Vòng	1	74.000	74.000	
20	Vòng bi đuôi trục cơ 6205		Vòng	1	420.000	420.000	
21	Phin lọc dầu máy thô	74051012015	Cái	1	350.000	350.000	
22	Phin lọc dầu máy tinh	7405.1017040-02	Cái	1	450.000	450.000	
23	Lõi lọc nhiên liệu (lọc giấy)		Cái	2	59.000	118.000	
24	Lọc gió động cơ Kamaz 6520		Cái	1	1.520.000	1.520.000	
25	Gioăng cổ hút		Cái	8	10.000	80.000	
26	Gioăng cổ xả		Cái	8	32.000	256.000	
27	Con đội	740100-7184-03	Cái	16	180.000	2.880.000	
28	Phốt lai bơm cao áp	45x60x9	Cái	1	91.000	91.000	
29	Tăng áp	74.031.118.010	Cụm	2	10.430.000	20.860.000	
30	Cao su cổ tăng áp 60x90		Cái	2	796.000	1.592.000	
31	Bánh đà		Cái	1	18.521.000	18.521.000	
32	Kết làm mát dầu động cơ		Cái	1	9.200.000	9.200.000	
33	Kim phun nhiên liệu	2731112110-20	Cái	8	1.800.000	14.400.000	
II	Cụm hộp số + ly hợp				-	-	
1	Lá côn com lê	1421601130	Cụm	1	7.500.000	7.500.000	
2	Bàn ép côn	3482083118	Cái	1	6.750.000	6.750.000	
3	Tổng côn trên	343151001051	Cái	1	2.652.000	2.652.000	
4	Gioăng phốt hộp số		Bộ	1	3.480.000	3.480.000	
5	Vòng bi thân a cơ 0750 117 732		Vòng	1	3.850.000	3.850.000	
6	Vòng bi hốc a cơ 0750 117 677		Vòng	1	4.150.000	4.150.000	
7	Vòng bi 0750 117 678		Vòng	1	2.400.000	2.400.000	
8	Vòng bi đuôi trục thứ cấp 0750 117 232		Vòng	1	4.020.000	4.020.000	
9	Bánh răng 1315 302 158EU		Cái	1	5.685.000	5.685.000	
10	Vòng đồng tốc 1297 304 484EU		Cái	1	2.800.000	2.800.000	

11	Trục a cơ 1315 302 162		Cái	1	13.200.000	13.200.000	
12	Bánh răng hành tinh nhanh chậm		Cái	2	1.500.000	3.000.000	
13	Bi đũa đỡ bánh răng trung gian số 2		Cái	1	2.350.000	2.350.000	
14	Bi đũa đỡ bánh răng trung gian số 3		Cái	1	2.250.000	2.250.000	
15	Bi đũa đỡ bánh răng trung gian số 4		Cái	1	2.250.000	2.250.000	
III	Cụm cầu chủ động và các trục các đăng				-	-	
1	Trục chữ thập vi sai	6520-2506060	Cái	2	6.500.000	13.000.000	
2	Căn vi sai cầu	6520-2506057	Bộ	2	350.000	700.000	
3	Căn vi sai cài cầu	6520-2506058	Bộ	1	244.000	244.000	
4	Ruột vi sai cài cầu		Cái	1	6.120.000	6.120.000	
5	Ruột vi sai cầu		Cái	2	4.050.000	8.100.000	
6	Bánh răng vành chậu quả dứa		Cụm	1	11.900.000	11.900.000	
7	Phốt cầu		Cái	2	160.000	320.000	
8	Vòng bi cầu 32315		Vòng	2	1.650.000	3.300.000	
9	Vòng bi cầu 32313		Vòng	2	1.500.000	3.000.000	
IV	Hệ thống lái				-	-	
1	Phốt bót lái		Bộ	1	2.645.000	2.645.000	
2	Ba dọc lái	3414032	Cái	1	4.735.000	4.735.000	
3	Bi chữ thập các đăng sau		Cụm	2	635.000	1.270.000	
4	Bi chữ thập các đăng trước		Cụm	2	740.000	1.480.000	
5	Bi chữ thập các đăng lái		Vòng	1	305.000	305.000	
6	Bu lông các đăng M14x50		Bộ	20	65.000	1.300.000	
7	Bu lông các đăng M16x50		Bộ	20	65.000	1.300.000	
8	Bơm lái 4310-3407200		Cái	1	6.580.000	6.580.000	
V	Hệ thống treo				-	-	
1	Cao su giằng cầu		Cái	12	550.000	6.600.000	
2	Bạc nhựa gối cầu cân bằng 6520-2918074-01		Cái	2	600.000	1.200.000	
3	Nhíp sau		Lá	9	930.000	8.370.000	
4	Nhíp trước		Lá	8	890.000	7.120.000	
5	Bạc + trục ốc nhíp		Bộ	2	478.000	956.000	
6	Quang nhíp sau		Cái	4	452.000	1.808.000	
7	Quang nhíp (trước)		Cái	4	395.000	1.580.000	
8	Gối cầu ba lạng xê		Cụm	2	6.270.000	12.540.000	
9	Cao su gối đỡ nhíp trước		Cái	4	680.000	2.720.000	
10	Căn cầu ba năng xê		Cái	2	200.000	400.000	
11	Giảm sóc nhíp		Cái	2	1.411.000	2.822.000	
VI	Hệ thống di chuyển				-	-	
1	Bi moay ơ trước ngoài	6-30613JR	Vòng	2	1.221.000	2.442.000	
2	Bi moay ơ trước trong	6-30615JR	Vòng	2	985.000	1.970.000	
3	Phốt moay ơ trước		Cái	2	45.000	90.000	
4	Gioăng chi 170x4		Cái	5	26.000	130.000	
5	Gioăng chi 260x6		Cái	5	40.000	200.000	
6	Phốt moay ơ sau		Cái	4	60.000	240.000	
7	La răng 1200-20		Bộ	2	2.600.000	5.200.000	
8	Bi moay ơ trong cầu sau		Vòng	2	1.530.000	3.060.000	
VII	Hệ thống phanh				-	-	
1	Má phanh	6520-3501090-40	Miếng	16	130.000	2.080.000	

2	Bầu phanh sau	6520-3519501	Cái	4	1.800.000	7.200.000	
3	Cóc chỉnh phanh trước		Cái	2	859.000	1.718.000	
4	Cóc chỉnh phanh sau		Cái	4	870.000	3.480.000	
5	Tăm bua phanh	260108	Cái	3	3.250.000	9.750.000	
6	Guốc phanh		Cái	4	3.020.000	12.080.000	
7	Van chia hơi 1 tầng		Cái	1	987.000	987.000	
8	Giác co 3 ngã bầu phanh		Cái	2	250.000	500.000	
VIII	Ca bin				-	-	
1	Thép tấm 2 mm		Kg	160	32.000	5.120.000	
2	Gas		Bình	2	410.000	820.000	
3	Oxy		Chai	5	102.000	510.000	
4	Que hàn hơi		Kg	35	59.000	2.065.000	
5	Que hàn thép		Kg	20	59.000	1.180.000	
6	Dung môi pha sơn		Lít	25	54.000	1.350.000	
7	Sơn chống rỉ		Kg	9	80.000	720.000	
8	Sơn màu xanh		Kg	5	270.000	1.350.000	
9	Axetilen		Kg	6	191.000	1.146.000	
10	Bả matit		Kg	5	205.000	1.025.000	
IX	Hệ thống nâng thùng xe + thùng xe				-	-	
1	Khớp lai bơm ben		Cụm	1	12.125.000	12.125.000	
2	Vòng bi chao piston ben		Vòng	1	1.061.000	1.061.000	
3	Sắt tấm 8 mm Q345 lót sàn ben		Kg	570	32.000	18.240.000	
X	Hệ thống điện				-	-	
1	Đèn hậu		Cái	2	249.000	498.000	
2	Đèn pha trắng (loại vuông)		Cái	2	985.000	1.970.000	
3	Tiết chế máy phát Kamaz 6520		Cái	1	800.000	800.000	
4	Đề khởi động 5402.3708000-01		Cái	1	9.650.000	9.650.000	
5	Vòng bi máy phát		Vòng	1	350.000	350.000	
6	Còi điện		Cái	2	350.000	700.000	
7	Đèn xi nhan trước		Cái	2	490.000	980.000	
XI	Vật liệu phụ				-	-	
1	Bìa a mi ăng 1mm		Tờ	7	195.000	1.365.000	
2	Bìa a mi ăng 0.5 mm		Tờ	8	185.000	1.480.000	
3	Bìa a mi ăng 2 mm		Tờ	4	340.000	1.360.000	
4	Đinh tán F8x20		Kg	6	122.000	732.000	
5	Bu lông M8x30		Bộ	30	8.000	240.000	
6	Bu lông M8x10		Bộ	25	6.000	150.000	
7	Bu lông M8x20		Bộ	14	7.000	98.000	
8	Bu lông M12x80		Bộ	18	25.000	450.000	
10	Keo tạo gioăng		Tuýp	7	37.000	259.000	
11	Giấy giáp P120		Tờ	20	10.000	200.000	
12	Giẻ lau		Kg	10	12.000	120.000	
13	Dầu phanh DOT3		Lọ	2	70.000	140.000	
14	Dầu động cơ 15W40		Lít	28	55.000	1.540.000	
15	Dầu cầu 80W90		Lít	20	75.000	1.500.000	
XIII	Vật liệu làm sắt si, thùng ben				-	-	
1	Dầm U120x100x120x2800 dày 8		Kg	400	32.000	12.800.000	

2	Dầm U120x100x120x760 dày 8		Kg	250	32.000	8.000.000	
4	Thép tấm 4 mm (thành bên)		Kg	170	32.000	5.440.000	
5	Thép U120 làm dầm ngang bên		Kg	100	32.000	3.200.000	
5	Sơn các màu thùng ben		Kg	10	220.000	2.200.000	
6	Sơn chống rỉ		Kg	12	80.000	960.000	
7	Khí oxy		Chai	10	102.000	1.020.000	
8	Gas		Bình	6	410.000	2.460.000	
9	Que hàn GL26 phi 4		Kg	60	32.000	1.920.000	
B	Phần nhiên liệu				-	-	
1	Dầu diesel (VSCN)		Lít	50	19.500	975.000	
C	Nhân công thực hiện				-	-	
1	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm động cơ		Cụm	1	5.500.000	5.500.000	
2	Lát sàn ben		Cái	1	2.000.000	2.000.000	
3	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm hộp số + ly hợp		Cụm	1	2.500.000	2.500.000	
4	Thay thế, lắp ráp các chi tiết cụm cầu chủ động và các trục các đăng		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
5	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống lái		Cụm	1	1.500.000	1.500.000	
6	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống treo		Cụm	1	2.000.000	2.000.000	
7	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống di chuyển		Cụm	1	1.200.000	1.200.000	
8	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống phanh		Cụm	1	1.200.000	1.200.000	
9	Sửa chữa cabin				-	-	
-	Thay thế, lắp ráp các chi tiết ca bin		Cụm	1	1.050.000	1.050.000	
-	Gia công mới xương rãnh ngang cabin + xương bậc lên xuống (L+P)		Cụm	1	3.200.000	3.200.000	
-	Phục hồi mặt trước cabin		Cái	1	2.500.000	2.500.000	
-	Phục hồi cánh cửa (L+P)		Cái	2	850.000	1.700.000	
-	Phục hồi cửa gió nóc xe		Cái	1	1.200.000	1.200.000	
-	Sơn lại toàn bộ cabin		Cái	1	5.500.000	5.500.000	
10	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống nâng thùng xe + thùng xe.		Cụm	1	2.500.000	2.500.000	
-	Phục hồi sắt xi, giường ben		Cụm	1	7.500.000	7.500.000	
-	Phục hồi thùng ben		Cụm	1	2.000.000	2.000.000	
-	Sơn lại toàn bộ thùng ben		Cụm	1	3.500.000	3.500.000	
11	Thay thế, lắp ráp các chi tiết hệ thống điện		Cụm	1	1.250.000	1.250.000	
	Cộng chi phí sc chưa bao gồm thuế VAT					2.721.318.000	
	Thuế VAT 8%					217.705.440	
	Tổng cộng chi phí sc đã bao gồm thuế VAT					2.939.023.440	

Phụ lục

BẢNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-CTCP 397 ngàythángnăm 2026 của Công ty cổ phần 397)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu và tóm tắt nội dung	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
1	Công ty cổ phần 397	Gói thầu: Sửa chữa lớn (thuê ngoài) trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty cổ phần 397 (GT11)	2.939.023.440 đồng	Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 01 năm 2026	Theo đơn giá cố định	210 ngày	Không	Không